

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG
TỈNH GIA LAI**

Bản án số: 30/2023/HSST.

Ngày: 14/11/2023.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG - TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Khánh.

2. Bà Võ Thị Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê – Thư ký TAND huyện Kbang.

- Đại diện VKSND huyện Kbang tham gia phiên tòa: Ông Nông Trường Sinh - Kiểm sát viên.

Ngày 14/11/2023, tại Hội trường xét xử, TAND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 26/2023/HSST, ngày 02/10/2023 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn Q, sinh ngày 28/6/1993 tại thành phố B, tỉnh Bắc Cạn; nơi thường trú: Thôn x, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai; dân tộc: Tày; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 6/12; tiền án, tiền sự: Không. Có nhân thân xấu, cụ thể: Ngày 06/3/2012, Q bị TAND huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước xử phạt 12 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2012/HSST; năm 2015 thực hiện hành vi “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”, bị xử phạt hành chính 1.500.000 đồng; ngày 26/12/2016 bị TAND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai xử phạt 6 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 40/2016/HSST; ngày 17/8/2017 bị TAND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai xử phạt 26 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Bản án số 23/2017/HSST; ngày 29/6/2020 bị TAND thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum xử phạt 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 72/2020/HSST, bị cáo đã chấp hành xong các hình phạt và đã được xóa án tích. Con ông Nguyễn Văn H1 và bà Dương Thị V; vợ là Nguyễn Thị Thanh H2 (đã ly hôn năm 2016).

Bị cáo tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/6/2023 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

2. Phạm Văn T, sinh ngày 15/5/1984 tại Đ, Thái Nguyên; nơi thường trú: Tổ dân phố X, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai; dân tộc: Kinh; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 6/12; tiền án, tiền sự: Không; có nhân thân xấu. Cụ thể: Ngày 20/7/2011 bị TAND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai xử phạt 06 năm tù về tội “Cướp tài sản” theo Bản án số 24/2011/HSST; bị cáo chấp hành xong hình phạt và đã được xóa án tích. Con ông Phạm Văn H3 (đã chết năm 2023) và bà Triệu Thị T1; vợ là Hồ Thị Thủy N và có 01 con sinh năm 2020.

Bị cáo tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/6/2023 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

***Người bị hại:** Bà Đào Thị S1, tên gọi khác: Đào Thị S2, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Thôn X, xã L, huyện K, tỉnh Gia Lai (có mặt).

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Lê Quang T2, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Tổ X, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

2. Anh Phan Tấn H4, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 20 giờ ngày 08/6/2023, Nguyễn Văn Q, sinh năm 1993, trú tại Thôn x, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai, một mình đi bộ đến nhà Phạm Văn T, sinh năm 1984, trú tại Tổ dân phố X, thị trấn K, huyện K. Tại đây, Q rủ T đi dạo quanh xã L, huyện Kbang tìm kiếm nhà người dân sơ hở trong việc quản lý tài sản để trộm cắp, T đồng ý. T điều khiển xe mô tô độ chế BKS 81H1–100.26 của T chở Q đi từ thị trấn K đến xã L. Khi đi đến đoạn đường thuộc thôn 01, xã L cả hai thấy 01 nhà rẫy của người dân ở gần đường, bên trong không có ánh điện, T dừng xe trước nhà rồi đi bộ vào. Khi T và Q đi vào thì gặp chị Đào Thị S1 (tên gọi khác: Đào Thị S2, sinh năm 1983, trú tại thôn 01, xã L), T và Q nói dối là vô nhà xin nước uống. Trong lúc uống nước, cả hai quan sát thấy chiếc xe mô tô BKS 81H1–188.49 của chị S1 dựng ở trước cửa nhà, trên xe đã cắm sẵn chìa khóa. Sau khi quan sát xong, T và Q bỏ đi.

Đi được một đoạn, T nói với Q quay lại trộm xe tại nhà chị S1 bán lấy tiền tiêu xài, Q đồng ý. Chờ đến khuya, T điều khiển xe quay lại, dựng xe cách nhà chị S1 khoảng 500m, rồi cả hai đi bộ vào nhà chị S1. T và Q quan sát xung quanh thì không thấy có người nên lén lút dắt chiếc xe đó ra khỏi sân. Cả hai đẩy xe ra đến vị trí dừng xe của T rồi mỗi người điều khiển một xe đi về nhà T.

Về đến nhà T, Q mở cốp chiếc xe vừa trộm cắp được để đổ xăng thì thấy có giấy đăng ký xe mô tô BKS 81H1 – 188.49, chủ xe là Đào Thị S2, nên Q rủ T cùng đi ra thị xã A, tỉnh Gia Lai để bán chiếc xe trên. T điều khiển xe mô tô của T BKS 81H1 – 100.26, còn Q điều khiển xe vừa trộm cắp được. Khi đến thị xã A, cả hai ngủ lại một ngôi nhà hoang, rồi cùng nhau tháo yếm chắn gió và gương chiếu hậu để lại tại đây. Sau đó, Q nói T chờ Q ở thị xã A, còn Q một mình đi gặp bạn của Q tên Phan Tấn H4, sinh năm 1998, trú tại tổ dân phố X, thị trấn K, huyện K, để nhờ bán chiếc xe trên. H4 hỏi Q về nguồn gốc chiếc xe thì Q nói chiếc xe trên là của Q nhưng chưa sang tên đổi chủ, đồng thời Q viết giấy cam kết về nguồn gốc xe là của Q nên H4 tin tưởng, đồng ý giúp Q bán chiếc xe. Sau đó, H4 điều khiển chiếc xe mô tô BKS 81H1 – 188.49 đến cửa hàng xe máy Q Thủy (địa chỉ thôn T, xã T, huyện Đ). Tại đây, H4 gặp anh Lê Quang T2, sinh năm 1995, trú tại tổ X, phường T, thị xã A, là chủ cửa hàng xe máy Q Thủy nói muốn bán chiếc xe mô tô BKS 81H1 – 188.49 với giá 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) và đưa giấy đăng ký xe mô tô cho T2 xem. Anh T2 kiểm tra thì thấy xe đã cũ, máy của xe đã có dấu hiệu xuống cấp và có đầy đủ giấy tờ xe nên đồng ý mua với giá 6.800.000 đồng (sáu triệu tám trăm ngàn đồng). Sau khi bán xe, H4 tự ý giữ lại 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm ngàn đồng) rồi đưa cho Q 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Nhận được tiền, Q đưa cho

H4 800.000 đồng (tám trăm ngàn đồng). Số tiền bán xe còn lại 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm ngàn đồng), Q và T cùng nhau sử dụng ăn chơi, tiêu xài hết.

Sau khi phát hiện mất tài sản, ngày 17/6/2023, chị Đào Thị S1 trình báo sự việc đến Công an xã L, sau đó Công an xã L chuyển hồ sơ đến Công an huyện Kbang để tiến hành điều tra, xử lý theo thẩm quyền. Nhận tin báo, Cơ quan CSĐT Công an huyện Kbang đã tiến hành điều tra, xác minh. Ngày 22/6/2023, Cơ quan CSĐT Công an huyện Kbang đã ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp, tạm giữ Phạm Văn T và Nguyễn Văn Q để điều tra làm rõ hành vi phạm tội của T và Q.

Sau khi biết chiếc xe mô tô BKS 81H1-188.49 là tài sản do trộm cắp mà có, ngày 22/6/2023, anh Lê Quang T2 đã tự nguyện giao nộp chiếc xe trên cho Cơ quan CSĐT Công an huyện Kbang, cùng ngày 22/6/2023, Phạm Văn T đã tự nguyện giao nộp xe mô tô độ chế gắn BKS 81H1-100.26, không rõ số khung, số máy của T cho Cơ quan điều tra để phục vụ điều tra. Đối với yếm chắn gió và gương chiếu hậu bị tháo rời, T và Q không nhớ rõ địa điểm nhà hoang đã tháo bỏ nên Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Ngày 22/06/2023, Cơ quan CSĐT Công an huyện Kbang ra yêu cầu định giá tài sản số: 169/YCĐG định giá chiếc xe mô tô biển số 81H1-188.49 nhãn hiệu YAMAHA, loại SIRIUS, màu sơn xám đen, số máy E3X9E594472, số khung RLCUE3220JY121973.

Tại kết luận định giá tài sản số: 15/KL-HĐĐG ngày 26/6/2023 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong Tổ tụng hình sự huyện Kbang, kết luận giá trị của chiếc xe mô tô trên tại thời điểm tháng 6/2023 là: 12.600.000 đồng (mười hai triệu sáu trăm ngàn đồng)

Ngày 18/9/2023, Cơ quan CSĐT Công an huyện Kbang đã ra Quyết định xử lý vật chứng số: 21/QĐ trả lại tài sản chiếc xe mô tô BKS 81H1 - 188.49 cho bị hại là chị Đào Thị S1, sau khi nhận lại tài sản, chị S1 yêu cầu Phạm Văn T và Nguyễn Văn Q phải bồi thường số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) do đã tháo gỡ yếm chắn gió và gương chiếu hậu của xe. Bị can T và Q đồng ý mỗi người bồi thường số tiền 500.000 đồng (năm trăm ngàn đồng) trả cho chị S1 sau khi chấp hành xong án phạt tù.

Đối với chiếc xe mô độ chế gắn BKS 81H1-100.26, không rõ số khung, số máy do Phạm Văn T điều khiển chở Nguyễn Văn Q đi thực hiện hành vi trộm cắp. Quá trình điều tra xác định xe này là của Phạm Văn T, Cơ quan điều tra đã tạm giữ để xử lý.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, các bị can Phạm Văn T và Nguyễn Văn Q đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Khi phạm tội, các bị can không có tình tiết tăng nặng nào theo quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Liên quan trong vụ án có Phan Tấn H4, sinh năm 1998, trú tại tổ dân phố 3, thị trấn K, huyện K. Khi Q nhờ H4 bán giúp chiếc xe mô tô BKS 81H1-188.49, thì Q có viết giấy cam kết về nguồn gốc chiếc xe trên là xe của Q chưa sang tên đổi chủ nên H4 tin tưởng. H4 không biết rõ chiếc xe mô tô đó là do Q trộm cắp mà có. Khi bán chiếc xe cho Lê Quang T2 được 6.800.000 đồng (sáu triệu tám trăm ngàn đồng), thì H4 tự ý giữ lại 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm ngàn đồng) và đưa cho Q 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Nhận được tiền bán xe, Q cho H4 800.000 đồng (tám trăm ngàn đồng). Do không biết nguồn gốc chiếc xe mô tô Q nhờ H4 đi bán là tài sản do phạm tội mà có, nên Cơ quan CSĐT Công an huyện không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự đối với H4.

Đối với số tiền 1.800.000 đồng mà H4 có được sau khi môi giới bán xe giúp Q và số tiền 800.000 đồng, Q cho H4 sau khi bán xe, Cơ quan CSĐT Công an huyện Kbang đã nhiều lần triệu tập Phan Tấn H4 để làm việc nhưng H4 đã bỏ đi khỏi địa phương, hiện không xác định được H4 đang ở đâu. Cơ quan điều tra đã lập biên bản xác minh sự việc trên.

Đối với anh Lê Quang T2, sinh năm 1995, trú tại xã Tân An, huyện Đắk Pơ, là người mua chiếc xe mô tô BKS 81H1 – 188.49. Qua làm việc, anh T2 không biết xe mô tô trên do các đối tượng trộm cắp mà có. Sau khi biết sự việc, T2 đã chủ động liên lạc với Cơ quan CSĐT Công an huyện Kbang và tự nguyện giao nộp xe cùng giấy tờ liên quan để phục vụ điều tra, nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự đối với T2. Đối với số tiền 6.800.000 đồng (sáu triệu tám trăm ngàn đồng) bỏ ra để mua xe, anh Lê Quang T2 yêu cầu các bị can hoàn trả cho anh T2.

Quá trình điều tra xác định, bị can Phạm Văn T và Nguyễn Văn Q được H4 đưa số tiền bán xe là 5.000.000 đồng (thực tế H4 bán xe được 6.800.000 đồng, H4 tự ý giữ lại 1.800.000 đồng không cho T và Q biết), thì T và Q đồng ý trả lại số tiền 5.000.000 đồng cho anh T2. Trong đó, T và Q mỗi người trả cho anh T2 số tiền 2.500.000 đồng sau khi cả hai chấp hành xong án phạt tù.

Tại Bản cáo trạng số: 25/CT-VKS ngày 01/10/2023, VKSND huyện Kbang đã truy tố Nguyễn Văn Q và Phạm Văn T về tội: “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (sau đây gọi tắt là BLHS).

Tại phiên tòa các bị cáo Q và T đều đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện Kbang vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản Cáo trạng và đề nghị HĐXX tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn Q và Phạm Văn T phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”. Đồng thời đề nghị HĐXX:

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 và Điều 58 của BLHS đối với bị cáo Nguyễn Văn Q và Phạm Văn T, đề nghị xử phạt:

- Bị cáo Nguyễn Văn Q từ 1 năm 6 tháng đến 2 năm tù.

- Bị cáo Phạm Văn T từ 1 năm 3 tháng đến 1 năm 6 tháng tù.

- Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, không có thu nhập thường xuyên và không có tài sản riêng nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với các bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Sau khi nhận lại tài sản bị trộm cắp bà Đào Thị S1 yêu cầu các bị cáo Q và T bồi thường số tiền 1.000.000 đồng do tháo dỡ yếm chắn gió và gương chiếu hậu của xe; trước khi mở phiên tòa các bị cáo đã bồi thường đầy đủ cho người bị hại. Người bị hại bà S1 không yêu cầu bồi thường gì thêm nên đề nghị HĐXX không xem xét.

Đối với số tiền 4.200.000 đồng là do bị cáo Q và T bán xe trộm cắp mà có, các bị cáo chia nhau tiêu xài hết. Vì vậy, đề nghị bị buộc các bị cáo Q và T phải trả cho ông T2 số tiền 4.200.000 đồng (mỗi bị cáo phải trả số tiền 2.100.000 đồng).

Đối với Phan Tấn H4 có được số tiền 2.600.000 đồng, là do các bị cáo nhờ H4 bán xe mà có, nên đề nghị buộc Phan Tấn H4 phải có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Quang T2 số tiền 2.600.000 đồng.

- Về xử lý vật chứng: Đối với 01 xe mô tô độ chế gắn biển số 81H1-100.26, xe không có số khung số máy, không rõ nhãn hiệu là tài sản của Phạm Văn T, do bị cáo sử dụng xe máy để thực hiện hành vi tội phạm nên đề nghị tịch thu bán sung Ngân sách nhà nước.

- Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí HSST và DSST theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát.

Người bị hại không có ý kiến tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Lời nói sau cùng: Các bị cáo trình bày là đã nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Kbang, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Kbang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kbang đã truy tố. Xét lời khai nhận tội của các bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, biên bản khám nghiệm hiện trường và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thu thập khách quan, đúng pháp luật. Như vậy có đủ cơ sở để kết luận:

Các bị cáo Q và T đều là người đã thành niên, có năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Xong xuất phát từ động cơ tham lam, tư lợi cá nhân nên vào đêm ngày 08/6/2023 và rạng sáng ngày 09/6/2023, lợi dụng đêm khuya vắng người, Q và T đã lén lút trộm cắp của bà Đào Thị S1 01 xe mô tô biển kiểm soát số 81H1-188.49 để bán lấy số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tiêu xài. Tài sản do các bị cáo chiếm đoạt theo kết luận số 15/KL-HĐĐG, ngày 26/6/2023 của Hội đồng định giá tài sản trị giá là **12.600.000 đồng (mười hai triệu sáu trăm nghìn đồng)**.

Do đó, hành vi của bị cáo Q và T đã phạm vào tội "*Trộm cắp tài sản*" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 BLHS như kết luận của Kiểm sát viên là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Trong vụ này, bị cáo Q giữ vai trò chính, là người khởi xướng và trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội; bị cáo T là đồng phạm giúp sức một cách tích cực, vai trò là người thực hành trong vụ án.

[3] Tội phạm do các bị cáo gây ra đã xâm phạm trực tiếp đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an trên địa bàn. Khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý.

[4] Về nhân thân: Các bị cáo Nguyễn Văn Q và Phạm Văn T đều có nhân thân xấu. Bị cáo Q, ngày 06/3/2012, Q bị TAND huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước xử phạt 12 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2012/HSST; năm 2015 thực hiện hành vi “ Công nhiên chiếm đoạt tài sản”, bị xử phạt hành chính 1.500.000 đồng; ngày 26/12/2016 bị TAND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai xử phạt 6 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 40/2016/HSST; ngày 17/8/2017 bị TAND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai xử phạt 26 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Bản án số 23/2017/HSST; ngày 29/6/2020 bị TAND thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum xử phạt 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 72/2020/HSST; bị cáo chấp hành xong các hình phạt và đã được xoá án tích.

Xét tính chất và mức độ nghiêm trọng do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra và nhân thân của các bị cáo, HĐXX thấy cần phải xử phạt các bị cáo hình phạt tù với mức hình phạt nghiêm khắc để cách ly các bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành người lương thiện và nâng cao hiệu quả phòng ngừa chung; trong đó, hình phạt áp dụng đối với bị cáo Q phải cao hơn bị cáo T là hợp tình, hợp lý.

[5] Về tình tiết tăng nặng: Không.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo Q và T, trong quá trình điều tra và tại phiên toà đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tại phiên toà các bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho người bị hại số tiền 1.000.000 đồng (mỗi bị cáo 500.000 đồng); người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Đây là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS mà HĐXX áp dụng đối với các bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Sau khi nhận lại tài sản là xe mô tô BKS 81H1-188.49 và số tiền bồi thường 1.000.000 đồng do tháo dỡ yếm chắn gió và gương chiếu hậu thì người bị hại bà S1 không có yêu cầu bồi thường gì thêm. Vì vậy, HĐXX không xem xét.

Đối với số tiền 6.800.000 đồng là tiền các bị cáo nhờ H4 bán xe mô tô BKS 81H1-188.49 trộm cắp mà có; H4 tự giữ lại số tiền 1.800.000 đồng và được bị cáo Q cho thêm số tiền 800.000 đồng, tổng cộng 2.600.000 đồng; số tiền còn lại là 4.200.000 đồng bị cáo Q và T chia nhau tiêu xài hết. Do đó, cần buộc mỗi bị cáo phải trả cho ông T2 số tiền là 2.100.000 đồng; buộc Phan Tấn H4 phải có trách nhiệm trả cho ông T2 số tiền 2.600.000 đồng.

[8] Về xử lý vật chứng: Đối với 01 xe mô tô độ chế gắn biển số 81H1-100.26, xe không có số khung số máy, không rõ nhãn hiệu. Xét đây là xe của bị cáo Phạm Văn T, bị cáo T sử dụng xe để thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu bán sung Ngân sách nhà nước.

[9] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo không có việc làm, thu nhập ổn định và không có tài sản riêng nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền quy định tại khoản 5 Điều 173 của BLHS đối với các bị cáo.

[10] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí HSST và DSST theo quy định.

[11] Xét quan điểm đường lối giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kbang đề nghị HĐXX áp dụng điều luật, hình phạt, trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng là phù hợp nên được HĐXX chấp nhận.

[12] Về các vấn đề khác của vụ án:

Liên quan trong vụ án có Phan Tấn H4 là người Q nhờ bán giúp chiếc xe mô tô BKS 81H1-188.49. Do H4 không biết rõ chiếc xe mô tô đó là do Q trộm cắp mà có nên

Cơ quan CSĐT Công an huyện không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự đối với H4 là đúng. Vì vậy, HĐXX xem xét Phan Tấn H4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Đối với số tiền 2.600.000 đồng mà H4 có được sau khi môi giới bán xe giúp Q, Cơ quan CSĐT Công an huyện Kbang đã nhiều lần triệu tập Phan Tấn H4 để làm việc nhưng H4 đã bỏ đi khỏi địa phương, hiện không xác định được H4 đang ở đâu. Cơ quan điều tra đã lập biên bản xác minh sự việc trên.

Liên quan đến vụ án còn có ông Lê Quang T2 là người mua chiếc xe mô tô BKS 81H1 – 188.49. Ông T2 không biết xe mô tô trên do các đối tượng trộm cắp mà có. Sau khi biết sự việc, T2 đã chủ động liên lạc với Cơ quan CSĐT Công an huyện Kbang và tự nguyện giao nộp xe cùng giấy tờ liên quan để phục vụ điều tra, nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự đối với T2 là đúng quy định. Vì vậy, HĐXX xem xét ông là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

[1] Về Điều luật áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 173; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Văn Q và Phạm Văn T.

[2] Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn Q và Phạm Văn T phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

[3] Về hình phạt:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q **1 (một) năm 6 (sáu) tháng tù**, thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam (ngày 22/6/2023).

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T **1 (một) năm 3 (ba) tháng tù**, thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam (ngày 22/6/2023).

[4] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, 585, 587, 589 của Bộ luật Dân sự và Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

Buộc bị cáo Q và T phải liên đới trả cho ông Lê Quang T2 số tiền 4.200.000 đồng (mỗi bị cáo phải trả là 2.100.000 đồng).

Buộc anh Phan Tấn H4 phải cho ông Lê Quang T2 số tiền 2.600.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (LTHADS) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 LTHADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 LTHADS.

[5] Về xử lý vật chứng:

Áp dụng khoản 1 Điều 47 của BLHS và khoản 2 Điều 106 của BLTTHS;

Tuyên tịch thu bán sung Ngân sách Nhà nước đối với 01 (một) xe mô tô độ chế gắn biển kiểm soát 81H1-100.26, xe không có số khung số máy, không rõ nhãn hiệu.

(Đặc điểm cụ thể vật chứng nói trên theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 04/10/2023 giữa Công an huyện Kbang và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kbang).

[6] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Nguyễn Văn Q và Phạm Văn T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí HSST và mỗi bị cáo phải chịu 300.000 đồng án phí DSST.

Buộc anh Phan Tấn H4 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí DSST.

[7] Về quyền, thời hạn kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo và người bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo đề nghị TAND tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Thời hạn trên đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh.
- VKSND huyện.
- Công an huyện.
- Bị cáo.
- Bị hại.
- Người có QLNVLQ.
- Chi cục THADS huyện.
- (Khi án có HLPL).
- Lưu HSVA, VPTA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Lành